**THÔNG BÁO**

**KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH VÀ ĐIỂM HỌC TẬP, ĐIỂM TỐT NGHIỆP, ĐIỂM TÍN CHỈ CỦA THÍ SINH
THAM GIA XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH Y TẾ NĂM 2016
CHỨC DANH: BÁC SĨ HẠNG III (MÃ SỐ V.08.01.03)**

Tại Hội đồng tuyển dụng: Sở Y tế Thái Bình

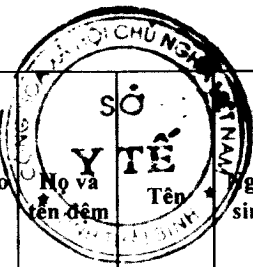
STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Đôi tượng ưu tiên	Điểm cộng đôi tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	BS.01	Nguyễn Lan	Anh	08	5	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Giỏi	8,03	9,27	173.00			99	198.00	Không		371.00	
2	BS.110	Hoàng Thị	Oanh	20	6	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Đông Đô, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Giỏi	8,16	9,23	173.90			97,70	195.40	Không		369.30	
3	BS.80	Phạm Tùng	Lâm	02	8	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,50	8,27	157.70			95	190.00	Con bệnh binh 81%	20	367.70	
4	BS.148	Nguyễn Thị Thu	Trang	05	12	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,89	9,50	173.90			95,67	191.34	Không		365.24	
5	BS.71	Nguyễn Thu	Hương	06	4	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,74	9,00	167.40			98	196.00	Không		363.40	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm cộng ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
6	BS.114	Đỗ Thị	Phượng	12	01	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Giỏi	8,06	9,27	173.30			94,70	189.40	Không		362.70	
7	BS.85	Vũ Mai Phương	Linh	03	11	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,88	8,77	166.50			98	196.00	Không		362.50	
8	BS.26	Phạm Thị	Duyên	20	10	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Nam Trung, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,52	8,77	162.90			97,70	195.40	Không		358.30	
9	BS.99	Phạm Thanh	Nam	28	8	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Nam Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,50	8,50	160.00			99	198.00	Không		358.00	
10	BS.91	Đào Văn	Lý	13	9	1990	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Nam Trung, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,53	9,23	167.60			95	190.00	Không		357.60	
11	BS.28	Phạm Thùy	Dương	30	11	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,90	8,77	166.70			95	190.00	Không		356.70	
12	BS.142	Trần Thị	Thúy	28	01	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Tiến Thắng, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,83	9,23	170.60			92,70	185.40	Không		356.00	
13	BS.21	Lưu Thị	Dung	16	01	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thái Hưng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,80	8,77	165.70			95	190.00	Không		355.70	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng điểm tương đương ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
14	BS.02	Bùi Thị Ngọc	Anh	12	3	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,30	8,27	155.70			98,30	196.60	Không		352.30	
15	BS.129	Vũ Thị	Tươi	20	10	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,36	8,80	161.60			94	188.00	Không		349.60	
16	BS.154	Nguyễn Minh	Trung	09	3	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thống Nhất, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,40	8,53	159.30			94,66	189.32	Không		348.62	
17	BS.35	Đỗ Thị	Hà	15	5	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,62	8,47	160.90			93,67	187.34	Không		348.24	
18	BS.65	Vũ Thị	Huế	06	3	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thụy Văn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,57	8,24	158.10			92,67	185.34	Không		343.44	
19	BS.157	Lê Thị	Xuân	19	10	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thái Phương, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,60	8,50	161.00			91	182.00	Không		343.00	
20	BS.101	Nguyễn Thùy	Ninh	15	12	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Minh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,44	7,71	151.50			95	190.00	Không		341.50	
21	BS.16	Nguyễn Thế	Chuyển	21	8	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Đông Đông, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,47	8,50	159.70			90,67	181.34	Không		341.04	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm cộng ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
22	BS.103	Đặng Thị	Nga	20	4	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học y Hà Nội	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,83	8,80	166.30			86	172.00	Không		338.30	
23	BS.100	Vũ Văn	Nam	29	5	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Bình Định, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,03	8,53	155.60			89,60	179.20	Không		334.80	
24	BS.116	Trần Ngọc	Quang	07	5	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã An Bồi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	5,99	8,47	144.60			95	190.00	Không		334.60	
25	BS.127	Nguyễn Văn	Tùng	20	5	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,21	8,80	160.10			83	166.00	Không		326.10	
26	BS.54	Phạm Lê	Hoàn	08	5	1985	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Đông Lĩnh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,18	8,53	157.10			84	168.00	Không		325.10	
27	BS.94	Vi Văn	Mạnh	23	11	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Quang Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,24	8,27	155.10			83,60	167.20	Không		322.30	
28	BS.121	Vũ Minh	Tiến	10	10	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Yên Trung, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,44	6,73	131.70			95	190.00	Không		321.70	
29	BS.55	Mai Quý	Hoàng	25	10	1990	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Đông La, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y Hà Nội	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,54	5,67	122.10			96	192.00	Không		314.10	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng điểm tương đương ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
30	BS.144	Phạm Văn	Thụy	26	7	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Phúc Khánh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,04	8,27	153.10			80	160.00	Không		313.10	
31	BS.24	Trịnh Việt	Dũng	14	10	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,67	9,27	169.40				0.00	Không		169.40	Không tham gia KTSH
32	BS.17	Hà Thị An	Diên	01	11	1986	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thái Thịnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,18	9,50	166.80				0.00	Không		166.80	Không tham gia KTSH
33	BS.138	Nguyễn Phương	Thùy	16	7	1991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y Hà Nội	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Giỏi	8,09	8,45	165.40				0.00	Không		165.40	Không tham gia KTSH
34	BS.34	Trịnh Thu	Hà	25	8	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Quỳnh Khê, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y Hà Nội	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,87	8,53	164.00				0.00	Không		164.00	Không tham gia KTSH
35	BS.147	Lê Công	Thức	02	01	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,25	8,77	160.20				0.00	Không		160.20	Không tham gia KTSH
36	BS.64	Hoàng Văn	Huân	30	10	1992	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Xã Hồng Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,21	8,47	156.80				0.00	Không		156.80	Không tham gia KTSH
37	BS.81	Nguyễn Tùng	Lâm	10	7	1991	Bệnh viện Y học cổ truyền	Xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,19	7,73	149.20			85	170.00	Không		319.20	



STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm cộng ưu tiên	Điểm cộng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
38	BS.119	Trịnh Thị Thanh	Tâm	14	9	1992	Bệnh viện Tâm Thần	Xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,78	9,00	167.80			80	160.00	Con thương binh 4/4		327.80	
39	BS.27	Đặng Thị Minh	Duyên	13	9	1992	Trung tâm Y tế dự phòng	Xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,36	8,73	160.90			92,66	185.32	Không		346.22	
40	BS.61	Phạm Thị Ánh	Hồng	14	8	1992	Trung tâm Y tế dự phòng	Xã Thanh Xá, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,10	8,00	151.00			94,67	189.34	Không		340.34	
41	BS.161	Mai Thị Ngọc	Hiếu	06	11	1990	Trung tâm Y tế dự phòng	Xã Phương Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,16	6,83	129.90			84	168.00	Con bệnh binh 61%		297.90	
42	BS.136	Bùi Thị Thu	Thu	01	9	1992	Trung tâm Da Liễu	Xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,80	8,50	163.00			91,70	183.40	Con bệnh binh 65%		346.40	
43	BS.139	Bùi Thị Thanh	Thùy	25	6	1992	Trung tâm Da Liễu	Xã Nam Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,65	8,50	161.50			90,33	180.66	Không		342.16	
44	BS.117	Vũ Văn	Quang	16	8	1992	Bệnh viện đa khoa Thành Phố	Xã Đông Phong, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,00	8,70	157.00			90	180.00	Không		337.00	
45	BS.39	Phạm Đức	Hạnh	16	12	1987	Bệnh viện đa khoa Thành Phố	Xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,01	6,87	138.80			90	180.00	Không		318.80	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng điểm tương đương ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
46	BS.105	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	28	3	1990	Bệnh viện đa khoa Thành Phố	Xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,30	7,80	141.00			79,66	159.32	Không		300.32	
47	BS.33	Long	Giang	19	5	1986	Bệnh viện đa khoa Thành Phố	Xã Lăng Yên, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Đại học y dược đại học Thái Nguyên	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,00	5,83	118.30			74,30	148.60	Không		266.90	
48	BS.51	Đỗ Thị	Hoa	27	3	1992	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	Xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	6,92	8,53	154.50			91	182.00	Không		336.50	
49	BS.87	Nguyễn Chấn	Long	24	11	1991	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	Xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,32	8,77	160.90			80	160.00	Không		320.90	
50	BS.66	Nguyễn Thị	Huệ	20	02	1991	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	Xã Trung An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,49	7,37	138.60			87,66	175.32	Không		313.92	
51	BS.06	Đỗ Tuấn	Anh	28	6	1991	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	Xã Xuân Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,90	7,69	145.90			81	162.00	Không		307.90	
52	BS.112	Phạm Thái	Phi	15	5	1991	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	Xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,35	9,00	163.50				0.00	Không		163.50	Không tham gia KTSH
53	BS.123	Nguyễn Cao	Tú	14	3	1992	Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	Xã Đông Cường, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,58	8,73	163.10			85,70	171.40	Không		334.50	



STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
54	BS.126	Nguyễn Văn	Tuấn	14	11	1992	Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	Xã Phú Lương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải Phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,45	8,23	156.80			77	154.00	Không		310.80	
55	BS.120	Nguyễn Duy	Tân	25	8	1991	Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	Xã Đông Hợp, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,88	7,18	140.60			81,33	162.66	Không		303.26	
56	BS.78	Nguyễn Gia	Khánh	16	9	1992	Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	Xã Liên Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,49	8,50	159.90			70	140.00	Con bệnh binh 61%		299.90	
57	BS.143	Nguyễn Thị	Thúy	17	7	1992	Bệnh viện đa khoa Kiến Xương	Xã Tây An, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,53	8,53	160.60			90	180.00	Không		340.60	
58	BS.146	Nguyễn Minh	Thư	28	10	1990	Bệnh viện đa khoa Kiến Xương	Xã Quang Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,16	5,92	120.80			72,70	145.40	Không		266.20	
59	BS.113	Nguyễn Quốc	Phong	09	3	1992	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Xã Hòa Bình, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,12	8,73	158.50			85	170.00	Không		328.50	
60	BS.40	Hoàng Thị	Hạnh	23	7	1992	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Xã Minh Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải Phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,87	8,23	151.00			82,67	165.34	Không		316.34	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
61	BS.67	Mai Thị	Huệ	30	8	1992	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Xã Đông Đô, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải Phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,57	8,47	160.40			70	140.00	Không		300.40	
62	BS.49	Nguyễn Ngọc	Hình	25	9	1988	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	5,93	8,00	139.30			71,30	142.60	Không		281.90	
63	BS.160	Vũ Ngọc	Ánh	19	8	1990	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y khoa Quảng Tây Trung Quốc	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	6,90	7,60	145.00			91,70	183.40	Không		328.40	
64	BS.95	Phan Thị	Mận	22	5	1992	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Xã Bắc Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Giỏi	8,08	8,77	168.50			79	158.00	Không		326.50	
65	BS.12	Phùng Văn	Cường	10	10	1986	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Đại học y dược đại học Thái Nguyên	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình				6,92	138.40	78	156.00	Không		294.40	
66	BS.52	Bùi Thị Khánh	Hòa	04	10	1990	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Học viện quân y	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,78	6,79	135.70			68,70	137.40	Không		273.10	
67	BS.19	Lê Hoàng	Diệu	26	10	1989	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,01	7,00	140.10			61	122.00	Không		262.10	

STT	Số báo danh	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
68	BS.47	Vũ Thành	Hiếu	02	10	1985	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Phường Đê Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	5,96	8,00	139.60			50	100.00	Không		239.60	
69	BS.135	Tổng Thị	Thơ	09	12	1991	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thụy Hưng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,36	8,77	161.30			85	170.00	Không		331.30	
70	BS.23	Tổng Thị Kim	Dung	26	4	1991	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thụy Hưng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải Phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,11	7,20	143.10			93,66	187.32	Không		330.42	
71	BS.15	Nguyễn Thị	Chính	16	3	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,47	8,77	162.40			83	166.00	Không		328.40	
72	BS.41	Ngô Xuân	Hào	17	6	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,46	8,77	162.30			80	160.00	Không		322.30	
73	BS.75	Bùi Thị	Hường	04	02	1988	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,33	8,50	158.30			80	160.00	Không		318.30	
74	BS.83	Trần Thị	Liễu	12	8	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Tây Phong, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải Phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,18	7,53	147.10			77,66	155.32	Không		302.42	

STT	Số báo danh	Họ và tên, đệm	Tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
75	BS.97	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	12	02	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	6,93	8,97	159.00			69	138.00	Không		297.00	
76	BS.18	Trần Quang	Diệu	13	5	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thái Hòa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,47	9,03	155.00			70,67	141.34	Không		296.34	
77	BS.07	Hoàng Đức	Anh	28	11	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thái Thịnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,56	8,23	147.90			69,30	138.60	Không		286.50	
78	BS.46	Bùi Thị	Hiếu	16	11	1992	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Xã Thụy Dương, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải Phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,26	8,73	159.90				0.00	Không		159.90	Không tham gia KTSH
79	BS.59	Nguyễn	Hoàng	31	7	1992	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ	Xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,35	8,47	158.20			90,67	181.34	Không		339.54	
80	BS.152	Trần Thị Thùy	Trang	30	9	1992	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ	Xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,88	7,73	156.10			85	170.00	Không		326.10	
81	BS.20	Nguyễn Thị	Dịu	14	8	1992	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ	Xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,74	8,43	151.70			86	172.00	Không		323.70	

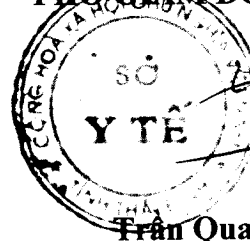
STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Đơn vị tuyển dụng	Quê quán (trú quán)	Trường đào tạo	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm trung bình các môn học toàn khóa	Điểm trung bình tốt nghiệp	Tổng điểm quy đổi	Điểm học tập theo tín chỉ	Tổng điểm quy đổi theo tín chỉ	Điểm kiểm tra, sát hạch	Tổng điểm kiểm tra, sát hạch quy đổi	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
82	BS.29	Phạm Văn	Đàn	02	9	1992	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Hải phòng	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	6,94	8,27	152.10			85,66	171.32	Con thương binh 4/4		323.42	
83	BS.25	Phạm Công	Duy	14	5	1991	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y Hà Nội	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,50	6,40	129.00			85	170.00	Không		299.00	
84	BS.14	Ngô Quang	Chinh	05	3	1992	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,73	7,77	145.00				0.00	Không		145.00	Không tham gia KTSH
85	BS.111	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	07	10	1992	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Khá	7,69	9,23	169.20			81,70	163.40	Không		332.60	
86	BS.98	Nguyễn Văn	Minh	26	11	1991	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Đại học y dược Thái Bình	Bác sĩ đa khoa	Chính quy	Trung bình khá	6,15	8,00	141.50			75	150.00	Không		291.50	

Thái Bình, ngày 02 tháng 11 năm 2016
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN

THƯ KÝ

Đàm Văn Tính

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ



Trần Quang Hải